TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10- HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2026/DSST
Ngày: 18-6-2026
V/v " tranh chấp lối đi và lối thoát nước"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10- HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Biên và bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly- Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Hải Phòng *tham gia phiên toà:* Ông Vũ Văn Tiến- Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 6 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 110/2025/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc *" Tranh chấp lối đi, lối thoát nước*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2026/QĐXXDS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên toà số: 27/2026/QĐST-DS ngày 21-4-2026; Thông báo thay đổi thời gian xét xử ngày 07-5-2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 45/2026/QĐST-DS ngày 29-5-2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Tô Văn T, sinh năm 1936 và bà Ngô Thị T2, sinh năm 1942

Nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường P, thành phố Hải Phòng

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1940 và bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1947

Nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường P, thành phố Hải Phòng

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1984 và chị Bùi Thị L, sinh năm 1986

ĐKHKTT: Xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố D, phường P, thành phố Hải Phòng

+ Anh Nguyễn Văn L sinh năm 1977 và chị Phạm Thị T4 sinh năm 1980

Nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường P, thành phố Hải Phòng

+ Anh Phạm Văn U, sinh năm 1979 và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976

ĐKHKTT: Xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố D, phường P, thành phố Hải Ph

ng+ Uỷ ban nhân dân phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng

Địa chỉ: Phường P, thành phố Hải Phòng

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lại Văn L- Chủ tịch

Người được uỷ quyền: Ông Nguyễn Trọng T5- Phó chủ tịch

Người được uỷ quyền của ông Tô Văn T: Anh Tô Chí D, sinh năm 1973

Nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường P, thành phố Hải Phòng

Người được uỷ quyền của bà T2: Ông Tô Văn T, sinh năm 1936

Nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường P, thành phố Hải Phòng *(Người được uỷ quyền của nguyên đơn có mặt, bà T2, ông T1, bà T3, anh Hà, chị L, anh L, chị T4, anh U, chị N, UBND phường Phạm Sư Mạnh đều vắng mặt có mặt tại phiên toà)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01-7-2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Tô Văn T bà Ngô Thị T2 trình bày:

Ông bà kết hôn vào khoảng năm 1972. Sau khi kết hôn ông bà sinh sống cùng với bố mẹ chồng là cụ Tô Văn K và Nguyễn Thị C. Lúc đó gia đình ông bà đi bằng con đường từ đường 389 vào. Sau đó một vài năm ông bà không nhớ chính xác thời gian nào thì ông Tô Văn T5 (em ruột của ông Tô Văn K) cho vợ chồng bà thửa đất cạnh đất của cụ K. Phần đất của cụ T5 không có lối đi vào nên việc sử dụng phải đi qua phần đất của cụ K.

Ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 715m^2 thửa số 215, tờ bản đồ số 01 địa chỉ tại thôn Dương Nham, xã Phạm Mệnh, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (nay là tổ dân phố Dương Nham, phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng) vào ngày 02-6-2008, vào sổ cấp giấy số H00704. Phía Bắc giáp gia đình ông T1, phía Đông giáp cô V và đường đi; phía Tây giáp gia đình ông T6. Phía Đông thửa đất của gia đình ông bà có lối thoát nước rộng 1m, đường rộng 3m. Đây là lối đi chung và mương thoát nước chung của nhiều hộ gia đình sống xung quanh gồm gia đình chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị L và anh Tô Văn T7.

Nguồn gốc con đường hiện nay đang tranh chấp trước đó chỉ là bờ ruộng không phải lối đi và có một con mương thoát nước nằm giáp với bờ ao của gia đình ông T1, bà Trường. Do không có lối đi nên ông bà đã sử dụng đường bờ ruộng này để làm đường đi vào. Lối đi này đã được thể hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông bà vào năm 2008. Theo sơ đồ tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện lối đi rộng 3m, giáp mương thoát nước có chiều rộng 1m. Đây là lối đi duy nhất của gia đình ông bà, ngoài ra không còn con

đường nào khác.

Gia đình ông T1 là hàng xóm với gia đình ông bà, theo ông bà được biết thì gia đình ông T1 không có đất ông cha để lại, theo quy định đất ở chỉ được 200m^2 nhưng thực tế gia đình ông T1 được cấp quyền sử dụng đất là 1000m^2. Khi đo đất làm sổ đỏ cho gia đình ông T1, ông T1 không thông báo cho gia đình giáp ranh để xác định mốc giới, không ai có mặt nên ông T1 đã nhận phần đất đó của mình để làm sổ đỏ. Năm 2017, gia đình ông T1 đã phá rãnh thoát nước để làm ao và 01 phần lấp đi làm nhà, 01 phần lấp đi bán cho gia đình ông Hà để ông Hà xây nhà cao tầng, phá một phần con đường đi khoảng 1,5m để làm ao. Đồng thời ông T1 lấy cọc sắt và dây thép rào gần hết lối đi của gia đình ông bà, sau vứt đất đá lên đường đi cản trở giao thông, làm cho gia đình ông bà không có lối đi lại và chiếm rãnh thoát nước 1m. Khi gia đình ông bà dọn đất đá vào lấy lối đi tạm thời thì gia đình ông T1 đã ngăn cản và kéo rất nhiều người đến để áp đảo, đe dọa và mắng chửi ông bà. Hành vi của ông T1 ảnh hưởng đến cuộc sống của gia đình ông bà và nhiều gia đình khác xung quanh. Lối thoát nước không còn nên mỗi lần mưa to là ngập lụt, đường đi nhỏ cản trở lối đi. Sự việc xảy ra đã nhiều năm, ông bà đã làm đơn đến UBND xã Phạm Mệnh để giải quyết nhưng không được vì ông T1 tự ý bỏ về và không tham gia buổi hòa giải. Nay ông bà làm đơn đề nghị Tòa án yêu cầu gia đình ông T1 trả lại diện tích lối đi là 10,1m^2 và diện tích đất là mương thoát nước 23,6m^2 (theo đúng sơ đồ đo vẽ ngày 21-11-2025) mà gia đình ông T1 đã đào ao lấp toàn bộ mương và một phần con đường mà ông bà đang sử dụng. Ông T1 bà T3làm mất phần đường mà ông bà đã xây dựng trước đây nên ông bà yêu cầu ông T1 bà T3phải trả bồi thường số tiền 30 triệu đồng. Nếu không trả tiền thì phải xây lại cho ông bà. Bờ kè đường là do ông bà tự làm không phải thuê người nên không có tài liệu chứng cứ để cung cấp cho Toà án. Ông bà đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho ông bà.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Ông bà có quyền sử dụng đất là 894m^2, thửa số 195, tờ bản đồ số 01, địa chỉ: Dương Nham, Phạm Mệnh, Kinh Môn, Hải Dương (nay là phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng). Nguồn gốc đất là của vợ chồng ông bà được nhà nước giao sử dụng từ năm 1970 đến nay. Phía Bắc giáp đường 389, phía nam giáp đất nhà ông Thái, phía tây giáp nhà ông Tô Văn Thuyết, phía đông giáp nhà ông Phạm Khắc Khởi. Đất của gia đình ông bà không giáp đất nhà ông Tiếp. Ông Tyêu cầu vợ chồng ông bà phải trả lại mương thoát nước của xóm có chiều rộng là 1m và lối đi có chiều rộng 1,5m thì ông bà không đồng ý vì toàn bộ diện tích đất này là đất của ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-7-2009 (hiện nay chỉ có bản photo, bản gốc đã nộp lại cho

Phòng tài nguyên môi trường). Con đường đi mà ông T đang yêu cầu ông bà trả lại là ông bà chỉ cho đi nhờ, nguồn gốc là đất hợp pháp của ông bà, không phải lối đi chung. Mương thoát nước xung quanh đất là nằm trong sổ đỏ nhà ông bà, do vậy việc thoát nước của các hộ gia đình xung quanh đều đi qua đất nhà ông bà, hiện trạng đất nhà ông bà từ trước đến nay vẫn thế. Hộ gia đình ông Tkhông có lối đi, ông bà không nhớ từ năm nào, chỉ biết từ rất lâu địa phương vận động ông bà trích một phần đất của nhà ông bà cho ông Tđể làm lối đi. Vì vậy, ông bà đồng ý để cho ông T mượn để làm lối đi, hiện trạng con đường từ trước đến nay vẫn còn. Quan điểm của ông bà xác định, ông T khởi kiện không có căn cứ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho ông bà.

Tòa án đến nhà ông T1 bà T3để giao các văn bản tố tụng. Tuy nhiên ông T1 bà T3 có quan điểm ông bà không liên quan gì đến việc giải quyết vụ án này, đề nghị Tòa án không đến nhà giao giấy tờ và làm việc nữa. Ông bà từ chối nhận tất cả các văn bản tố tụng và không làm việc với Tòa án. Việc ông Tkhởi kiện thì ông Ttự đi giải quyết một mình, ông bà không liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân phường Phạm Sư Manh trình bày: Qua kiểm tra thông tin hồ sơ quản lý địa chính tại địa phương còn lưu trữ phần lối đi mà hiện nay gia đình ông Tô Văn Tđang tranh chấp với gia đình ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3 là lối đi duy nhất của gia đình ông Tiếp, không còn lối đi nào khác. Vụ việc đã được UBND xã Phạm Thái (nay là phường Phạm Sư Mạnh) hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Do vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. UBND phường Phạm Sư Mạnh xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Thế H và chị Bùi Thị L; anh Nguyễn Văn L, chị Phạm Thị T, anh Phạm Văn U, chị Nguyễn Thị N Toà án đã triệu tập nhưng không đến làm việc. Do vậy không lấy được ý kiến của những đương sự trên.

- *Biên bản xác minh ngày 18-3-2026 tại UBND phường Phạm Sư Mạnh cung cấp:* Qua kiểm tra tài liệu còn lưu trữ tại địa phương thể hiện:

- Ông Tô Văn T và bà Ngô Thị T2 có quyền sử dụng đất diện tích 715m^2 thửa số 215, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại tổ dân phố Dương Nham, phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02-06-2008. Nguồn gốc đất của ông T, bà T2 là của bố ông T(cụ Tô Văn Viện) để lại. Thể hiện tại sổ mục kê năm 1985 ghi số thứ tự 469 tên chủ sử dụng đất Tô Văn Tiếp, thửa số 69, tờ bản đồ số 7 diện tích 687m^2. Tại bản đồ 299 đo đạc năm 1985 thể hiện gia đình ông Tiếp, bà T2 nằm trong thửa đất số 339, tờ bản đồ số 07 (do bản đồ đã sử dụng lâu năm nên phần kí hiệu mã đất, số thửa và

diện tích bị mờ nên không nhìn thấy rõ). Phía Đông thửa đất giáp gia đình ông Nguyễn Văn Thái, phía Tây giáp gia đình ông Tô Văn T6, phía Nam giáp gia đình ông Tô Văn T7, phía Bắc giáp gia đình ông Tô Văn T8.

- Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T3 có quyền sử dụng đất diện tích 894m^2 thửa số 195 tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại tổ dân phố Dương Nham, phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-7-2009. Nguồn gốc diện tích đất của ông T1, bà T3là của ông bà sử dụng ổn định từ trước năm 1980. Thể hiện tại sổ mục kê năm 1986 ghi số thứ tự 488, tên chủ sử dụng đất là Nguyễn Văn T1 thửa số 36, tờ bản đồ số 7, diện tích 1073 m^2 .Tại bản đồ 299 đo đạc năm 1985 thể hiện gia đình ông T1, bà T3có quyền sử dụng diện tích đất 1043m^2, thửa đất số 346, tờ bản đồ số 07. Phía Đông thửa đất giáp gia đình bà Nguyễn Thị T9 (hiện tại đã chuyển nhượng cho ông Phạm Khắc Khởi, ông Phạm Văn Dưỡng và bà Nguyễn Thị Bướn), phía Tây giáp gia đình ông Nguyễn Văn T8, phía Nam giáp gia đình ông Nguyễn Văn T10 phía Bắc giáp đường TL 389 vào.

- Theo sổ quản lý đất đai và sơ đồ đo đạc năm 1991 thể hiện:

+ Tại trang số 5, thửa số 195, tờ bản đồ số 01, diện tích 946m^2 tên chủ sử dụng đất Nguyễn Văn T1: phía Đông giáp gia đình bà Nguyễn Thị T7 (hiện tại đã chuyển nhượng cho ông Phạm Khắc K, ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị B), phía tây giáp rãnh nước và ngõ, phía Nam giáp rãnh nước và ngõ, phía Bắc giáp đường TL 389 (nay là đường Trần Hưng Đạo)

+ Tại trang số 5, thửa số 215, tờ bản đồ số 01, diện ích 715m^2 tên chủ sử dụng đất Tô Văn T: phía Đông giáp rãnh nước tiêu tưới, ngõ và đất ông Nguyễn Văn Thái; phía Tây giáp gia đình ông Tô Văn T8; phía Nam giáp gia đình ông Tô Văn T6, ông Tô Văn K (hiện tại thửa đất của ông Tô Văn K, ông Tô Văn T7 đang sử dụng), phía Bắc giáp gia đình ông Tô Văn T8. Theo sơ đồ đo đạc năm 1991, gia đình ông T có lối đi duy nhất hiện nay, không còn lối đi nào khác, con đường này được hình thành từ khi nào thì địa phương không nắm được, đề nghị Tòa án làm việc với các hộ dân xung quanh để làm rõ. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho gia đình ông T1 hiện nay thể hiện phần phía Tây, phía nam đều giáp với mương thoát nước, hiện trạng hiện nay không còn mương thoát nước.

Tại Công văn số 696/UBND-KTHTĐT ngày 18-5-2026 của UBND phường Phạm Sư Mạnh thể hiện:

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T3 được Uỷ ban nhân dân huyện Kinh Môn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 885688 số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00819 cấp ngày 09-7-2009 thửa số 195 tờ bản đồ số 01 diện tích 894,0m^2. Trong đó đất ở 200m^2 thời hạn sử dụng lâu dài; đất vườn thừa hợp

pháp 694m^2 thời hạn sử dụng lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất ổn định liên tục trước ngày 18-12-1980. Theo Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 09-7-2009 của UBND huyện Kinh Môn về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại Phạm Mệnh.

Đến năm 2015 ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T3 làm T1 tục tặng cho quyền sử dụng đất cho:

Anh Nguyễn Thế H và chị Bùi Thị L thuộc thửa số 500 (thửa số 500 được tách ra từ thửa số 195), tờ bản đồ số 31 diện tích 51,6m^2 (trong đó đất ở là 51,6m^2 thời hạn sử dụng lâu dài) được UBND huyện Kinh Môn cấp giấy chứng nhận CH 00297 ngày 03-9-2015.

Anh Nguyễn Văn L và chị Phạm Thị T thuộc thửa số 499 (thửa số 499 được tách ra từ thửa số 195), tờ bản đồ số 31 diện tích 110m^2 (trong đó đất ở là 31,7m^2 thời hạn sử dụng lâu dài; đất vườn thừa hợp pháp là 72,9m^2; thời hạn sử dụng lâu dài) được UBND huyện Kinh Môn cấp giấy chứng nhận CA 321001 vào sổ cấp giấy CH 00295 ngày 03-9-2015.

Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Phạm Văn U và chị Nguyễn Thị N thuộc thửa số 498 (thửa số 498 được tách ra từ thửa số 195), tờ bản đồ số 31 diện tích 72m^2 (trong đó đất ở là 31,7m^2 thời hạn sử dụng lâu dài; đất vườn thừa hợp pháp là 34,9m^2; thời hạn sử dụng lâu dài) được UBND huyện Kinh Môn cấp giấy chứng nhận CA 321002 vào sổ cấp giấy CH 00296 ngày 03-9-2015.

Diện tích đất của ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T3 còn lại 660,4m^2 (trong đó đất ở là 74,2m^2 thời hạn sử dụng lâu dài; đất vườn thừa hợp pháp là 586,2m^2; thời hạn sử dụng lâu dài) thuộc thửa số 501 tờ bản đồ số 31 (được tách ra từ thửa số 195) được UBND huyện Kinh Môn cấp giấy chứng nhận CA 321002 vào sổ cấp giấy CH 00298 ngày 03-9-2015.

Vì vậy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 885688 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00819 cấp ngày 09-7-2009 tại thửa số 195 tờ bản đồ số 01 diện tích 894,0m^2 cấp ngày 09-7-2009 đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi.

- Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21-11-2025 thể hiện: Sau khi xem xét thẩm định xong thửa đất số 195, tờ bản đồ số 01 của ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T3 có hiện trạng thửa đất diện tích là 1107,6m^2, phần diện tích đất tranh chấp là đường đi diện tích 10,1m^2; phần diện tích đất tranh chấp là mương thoát nước diện tích 23,6m^2. Trên phần diện tích đất tranh chấp là lối đi và mương nước, có tài sản là một bụi tre, một hàng rào lưới B40 có chiều dài 13m, cao 1m (đã bị đổ nghiêng xuống phần ao).

- Tại biên bản định giá và bảng tổng hợp định giá ngày 25-12-2025 thể hiện: Tài sản cần định giá trên phần đất tranh chấp là lối đi là: 01 bụi tre (20 cây, đường kính từ 5cm – 10cm), có giá trị là 2.198.000 đồng; 01 hàng rào lưới sắt B40 (chiều dài 13m, cao 1m), được xây dựng năm 2020, có giá trị 523.000 đồng; tổng tài sản cần định giá là 2.721.000 đồng.

- Giấy xác nhận ngày 28-02-2023 có chữ kí của ông K, ông T11, bà L, bà T12, ông T13, ông X, bà M, ông D, bà T2 thể hiện: Ông bà là công dân thuộc khu dân cư Dương Nham, phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn, Hải Dương xác nhận từ trước nay xóm bà (xóm 4) vẫn có lối thoát nước úng. Mùa mưa bão nước trong xóm chảy ra sông qua rãnh thoát nước chảy dọc theo lối đi của gia đình ông Tiếp, mương chảy qua vườn trước cửa nhà ông Thuyết và chảy theo ven vườn nhà ông T1, rãnh thoát nước đã được lập trong bản đồ số 1 xác lập năm 1993. Hiện nay rãnh thoát nước mới của xóm đã bị ông T1 chiếm đoạt xây nhà cho con gái và lấy làm ao. Vậy nên ông bà xác nhận rãnh thoát nước úng của xóm là đúng sự thật.

Biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị L thể hiện: Bà là hàng xóm của gia đình ông Tô Văn Tiếp. Bà sinh sống trên thửa đất của gia đình bà từ năm 1984. Từ khi bà về đây thì thấy gia đình ông Tsử dụng con đường hiện nay đang đi. Lối đi hiện nay gia đình ông Tđang tranh chấp với ông T1 chỉ có gia đình ông Tsử dụng, còn lối thoát nước thì gia đình bà có thoát nước qua. Đây là lối đi duy nhất của gia đình ông Tiếp, nếu không có lối đi này thì gia đình ông Tkhông còn lối đi nào khác. Hiện nay gia đình bà cũng bị ảnh hưởng do không còn lối thoát nước, không biết vì sao lối thoát nước bị mất.

- Biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Đức C – Tổ trưởng an ninh khu dân cư Dương Nham thể hiện: Ông là hàng xóm với ông Tô Văn T và ông Nguyễn Văn T1. Ông ra đây sinh sống từ năm 1984. Từ trước gia đình ông Tkhông có lối đi, lối đi gia đình ông Tđang sử dụng là bờ ruộng. Ban đầu gia đình ông Tđi chung với anh trai, sau này ông T đi bằng con đường hiện nay đang tranh chấp với gia đình ông T1. Ông không biết từ khi nào con đường đã hình thành rộng như hiện nay và được lấy đất từ đâu. Gia đình ông T và gia đình ông T1 trước đây không có việc tranh chấp lối đi, gần đây mới thấy phát sinh tranh chấp. Đây là lối đi duy nhất của gia đình ông Tiếp. Trước đây có một đường rãnh thoát nước cạnh đường, hiện nay không còn, ông cũng không biết ai là người lấp lối thoát nước này.

- Biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn T12 thể hiện: Ông là hàng xóm với ông Tô Văn T và ông Nguyễn Văn T1. Khoảng năm 1974, ông sinh sống trên thửa đất này, con đường gia đình ông T sử dụng chỉ là đường bờ ruộng nhỏ. Đến khoảng năm 1988 ông cũng không biết mở rộng con đường này lấy đất

của ủy ban hay của gia đình nhà ai. Gia đình ông T trước đây đi lối đi chung với anh trai của ông T. Con đường này là con đường duy nhất để gia đình ông T đi vào cũng chỉ có một gia đình ông T đang sử dụng, không có hộ gia đình nào khác sử dụng. Tại con đường đi có rãnh thoát nước hay không thì ông không biết, gia đình ông cũng không sử dụng lối đi và lối thoát nước này nên không liên quan.

Tại phiên toà nguyên đơn ông Tô Văn T, bà Ngô Thị T2 rút yêu cầu buộc ông T1, bà T3 phải bồi thường số tiền 30.000.000 đồng. Nội dung yêu cầu khởi kiện khác ông bà vẫn giữ nguyên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên toà.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án:

Căn cứ vào 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29; Điều 35, Điều 39; Điều 147; Điều 157, Điều 164, Điều 227, Điều 228; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tô Văn T và bà Ngô Thị T2 về việc buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3 phải trả lại phần lối đi có diện tích 10,1m^2 và mương thoát nước có diện tích 23,6m^2.

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T3phải có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào lưới B40 để trả lại hiện trạng đất.

Nếu bụi tre là tài sản của gia đình ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3 thì ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3 phải có nghĩa vụ di dời sang chỗ khác để trả lại phần diện tích đất là mương thoát nước.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Tô Văn T và bà Ngô Thị T2 về việc buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3phải trả bồi thường số tiền 30.000.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T3phải trả lại cho ông Tô Văn Tiếp, bà Nguyễn Thị T2 6.700.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản.

4 Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Ông Tô Văn T, bà Ngô Thị T2 có đơn khởi kiện tranh chấp lối đi và lối thoát nước với ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Trường. Ông T1, bà T3có đăng kí hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố Dương Nham, phường Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng do vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà Ngô Thị T2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân phường Phạm Sư Mạnh đã được triệu tập hợp lệ và có đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Trường, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thế Hà, chị Bùi Thị Liễu, anh Nguyễn Văn Long, chị Phạm Thị Thu, anh Phạm Văn Uyên, chị Nguyễn Thị Na đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt ông T1, bà T3, anh H, chị L, anh L2, chị T4, anh U, chị N, bà T2, Uỷ ban nhân dân phường Phạm Sư Mạnh theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tô Văn T, bà Nguyễn Thị T3 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3 phải trả lại một phần lối đi có diện tích 10,1m^2 và mương thoát nước có diện tích 23,6m^2. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đối với phần diện tích đất tranh chấp là lối đi 10,1m^2 xét về nguồn gốc con đường này ông Tiếp, bà T2 và một số người dân sống xung quanh đều xác định trước đây là đường bờ ruộng nhỏ. Tại bản đồ địa chính năm 1992 đã thể hiện phía Nam thửa đất của gia đình ông Nguyễn Văn T1 có thể hiện lối đi vào phần đất của gia đình ông Tô Văn T. Các hộ gia đình sống xung quanh gia đình ông Tcũng xác nhận đây là lối đi duy nhất từ trước đến nay của gia đình ông Tvà chỉ một mình gia đình ông Tsử dụng.

Như vậy việc ông T1, bà T3 xác định đây là phần đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông bà là không có căn cứ. Thực tế hiện nay trên phần đất tranh chấp là lối đi gia đình ông T1, bà T3 có làm hàng rào B40, đã đổ nghiêng xuống ao. Điều đó chứng tỏ một phần đất của con đường đã bị sạt lở xuống ao. Hiện nay con đường này là lối đi duy nhất của hộ gia đình ông T.

Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho gia đình ông Tô Văn T năm 2008 có thể hiện phần phía Đông giáp đường đi có chiều rộng 3m. Mặt khác thực tế kiểm tra ranh giới sử dụng đất của gia đình ông T1 vẫn đảm bảo về

diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, phần quyền sử dụng đất của gia đình ông T1, bà T3 không nằm trên phần đất tranh chấp là lối đi.

Do vậy có căn cứ để xác định phần phía Đông của gia đình ông T có lối đi, một phần hiện nay đã bị sạt lở xuống ao của gia đình ông T1, bà Trường. Nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T2 buộc ông T1, bà T3 trả lại phần đất là lối di có diện tích 10,1m^2 cho gia đình ông bà sử dụng (có sơ đồ kèm theo). Trên phần đất có hàng rào lưới P40 của gia đình ông T1, bà T3 nên buộc ông bà phải tháo dỡ trả lại lối đi.

Đối với yêu cầu trả lại phần mương thoát nước có diện tích là 23,6m^2. Qua lời khai của ông Tbà T2, cũng như qua lời khai của những hộ gia đình sống xung quanh gia đình ông Tđều thể hiện phần giáp lối đi vào gia đình ông Tcó mương thoát nước chung. Đây là lối thoát nước của nhiều hộ gia đình nhưng hiện nay không còn. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với sơ đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T1, bà T3 năm 2009 và năm 2015 đều thể hiện phần đất phía Nam giáp với mương thoát nước. Hiện trạng trên phần đất tranh chấp là mương thoát nước là ao, phía giáp gia đình ông T có bụi tre hiện nay một phần cũng nằm ở ao. Điều đó chứng tỏ phần đất là mương thoát nước không còn đã bị sạt toàn bộ là ao. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho gia đình ông Tthể hiện phần đất phía Đông có mương thoát nước rộng 1m. Đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông T1 đều thể hiện phần diện tích đất tranh chấp là mương thoát nước nằm ngoài phần quyền sử dụng đất cấp cho gia đình ông T1, bà Trường.

Do vậy cũng có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông Tiếp, bà T2 buộc ông T1 bà T3phải trả lại diện tích 23,6m^2 làm mương thoát nước chung của xóm.

Đối với bụi tre quá trình xác minh không xác định là tài sản của ai. Nếu là tài sản của gia đình ông T1 bà T3 thì ông bà phải có nghĩa vụ di chuyển sang chỗ khác để trả lại phần đất là mương thoát nước.

Đối với yêu cầu bồi thường ông T1, bà T3p hải bồi thường thiệt hại 30.000.000 đồng, tại phiên toà ông Tiếp, bà T2 tự nguyện rút yêu cầu nên cần đình chỉ theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc thẩm định và định giá tài sản là 6.700.000 đồng. Yêu cầu của ông Tiếp, bà T2 được chấp nhận nên ông T1, bà T3phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Do ông Tiếp, bà T2 đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản nên ông T1, bà T3phải có T2 nhiệm trả lại cho ông Tiếp, bà T2 số tiền 6.700.000 đồng.

[4]. Về án phí: Ông T1, bà T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào 254 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29; Điều 35, Điều 39; Điều 147; Điều 157, Điều 164, khoản 1 Điều 227, Điều 228; Điều 244; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tô Văn T và bà Ngô Thị T2 Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3 phải trả lại phần lối đi có diện tích 10,1m^2 và mương thoát nước có diện tích 23,6m^2 (có sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T3 phải có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào lưới B40 để trả lại hiện trạng đất.

Nếu bụi tre là tài sản của gia đình ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3 thì ông bà phải có nghĩa vụ di dời sang chỗ khác để trả lại phần diện tích đất là mương thoát nước.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Tô Văn T và bà Ngô Thị T2 về việc buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T3phải bồi thường số tiền 30.000.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T3 phải trả lại cho ông Tô Văn Tiếp, bà Nguyễn Thị T2 6.700.000 (*sáu triệu bảy trăm nghìn)* đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị T3 phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND khu vực 10-Hải Phòng;
- Đương sự;
- THNDS thành phố Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nguyệt